

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Thương mại Hà Tây

Ngày 15/01/2024	<b>1,100 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

**DT thuần**  
Q4/23

**1.29**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.35 | -21.6%  
YoY: ▼3.50 | -73.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**-2.07**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.16 | -128%  
YoY: ▼0.29 | -16.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-2.22**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.80 | -56.4%  
YoY: ▼0.42 | -23.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-90.9%**

YoY: +/- ▼ 13.8%

**ROE**  
2023

**-5.8%**

YoY: +/- ▲ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,705
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.29
EPS	-390
P/E	-2.8

**DT thuần**  
2023

**6.33**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.38 | -17.9%

**LN thuần**  
2023

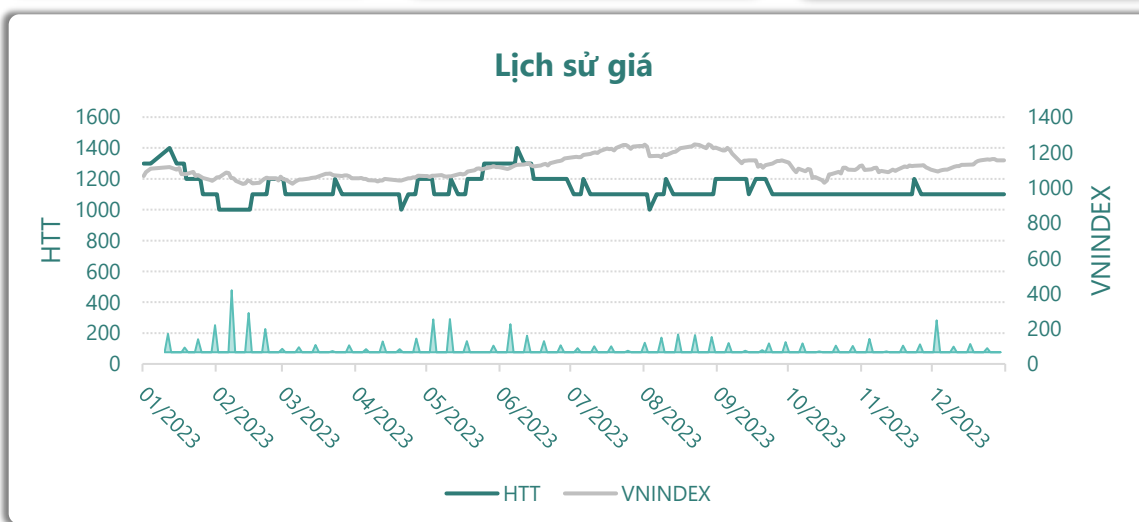
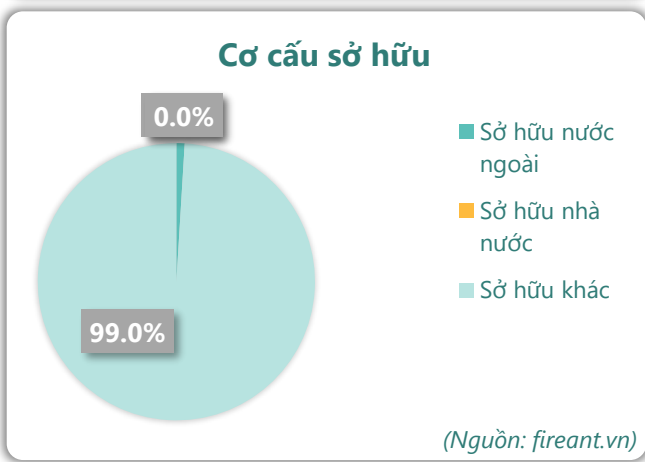
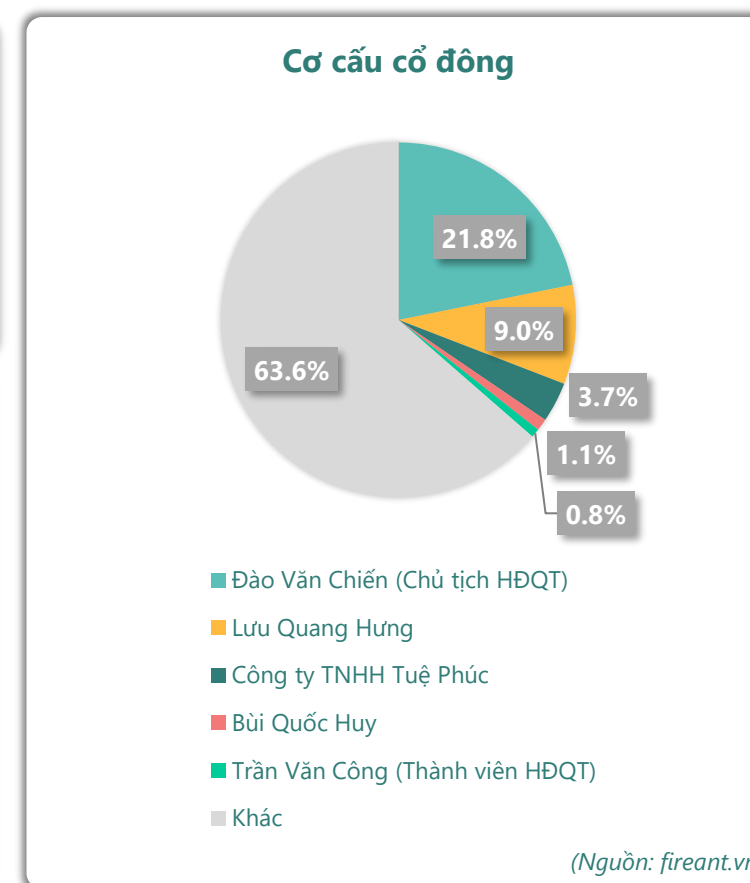
**-6.75**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.37 | 16.8%

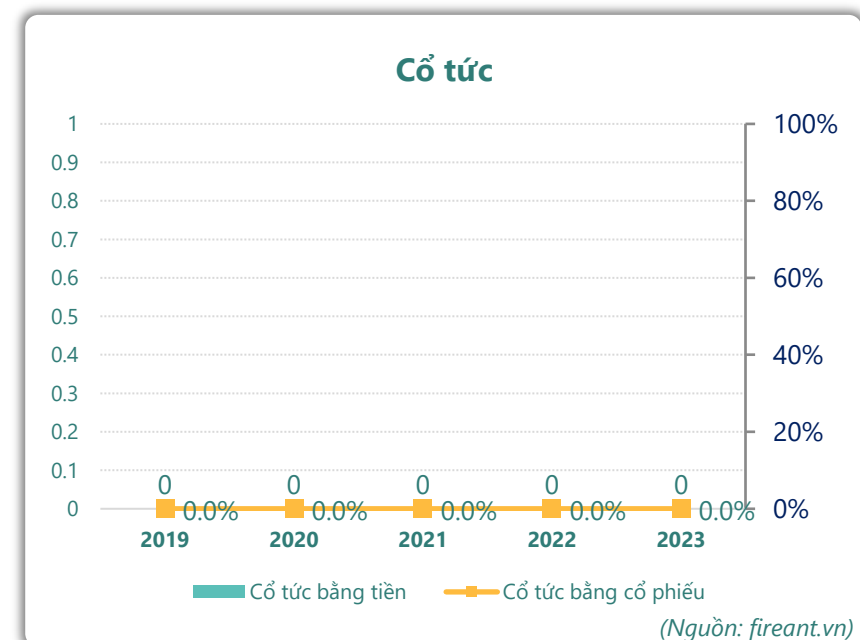
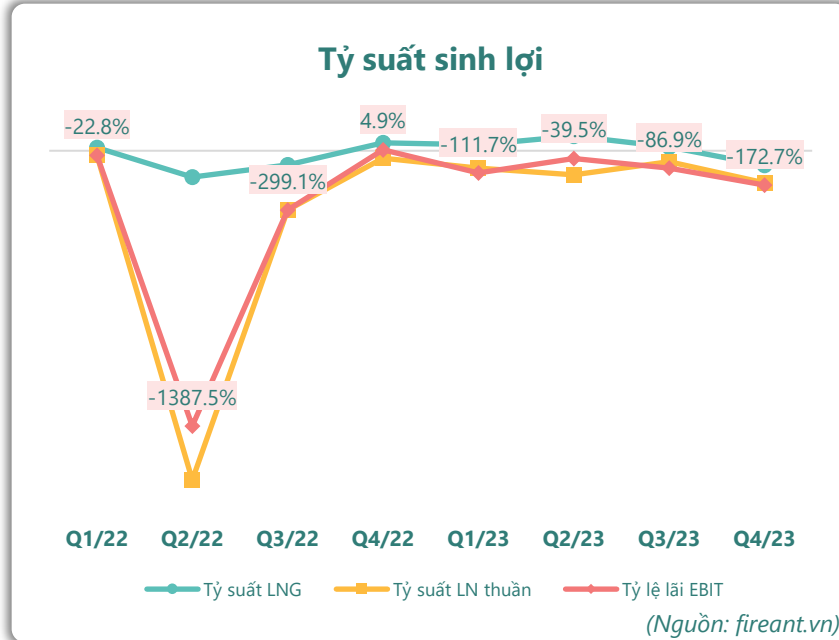
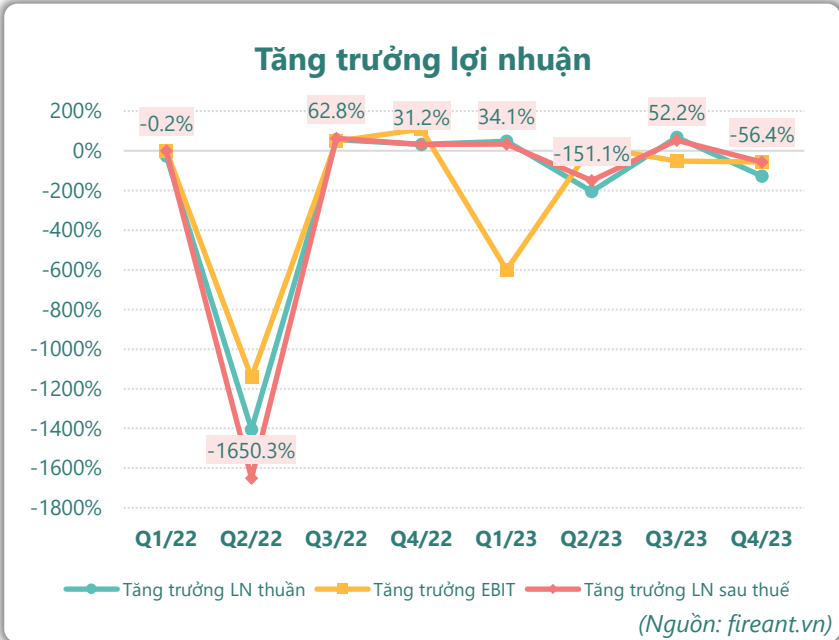
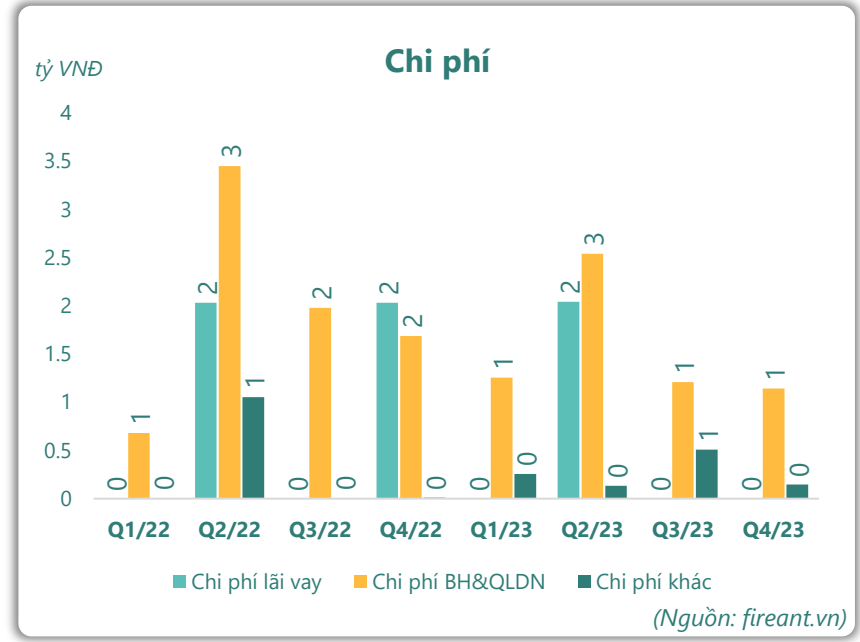
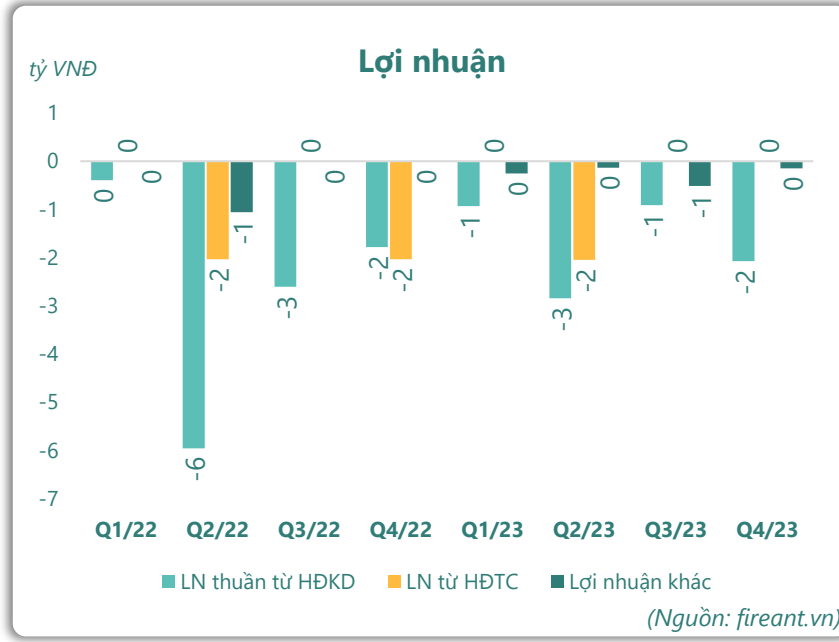
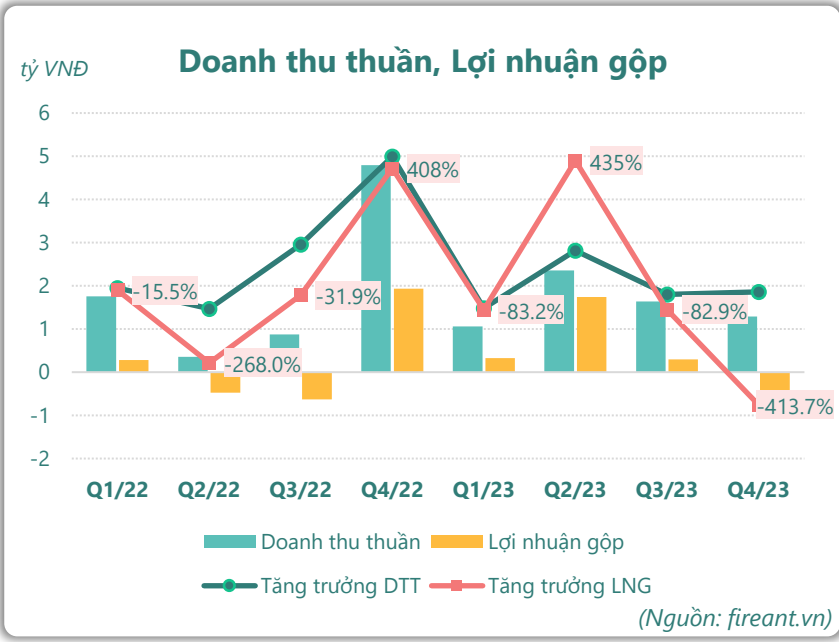
**LN sau thuế**  
2023

**-7.80**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.30 | 22.5%



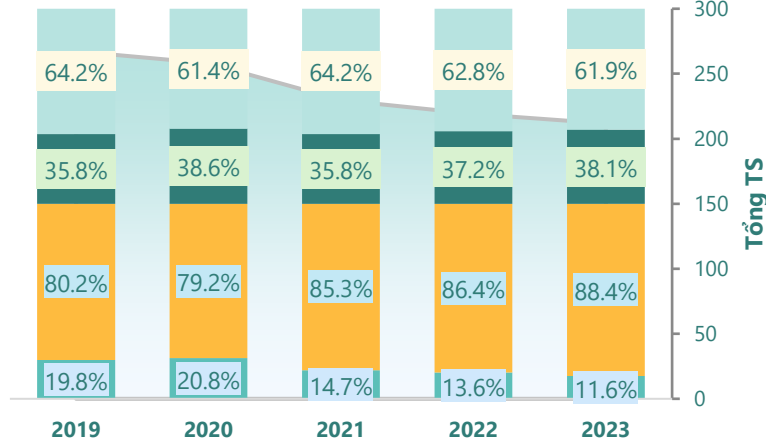
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

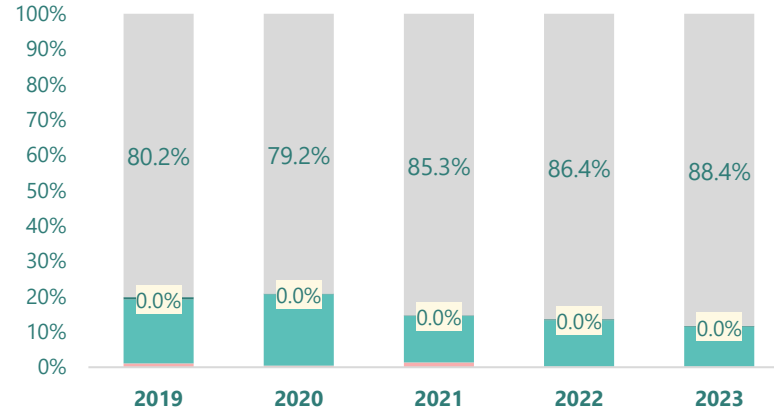
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

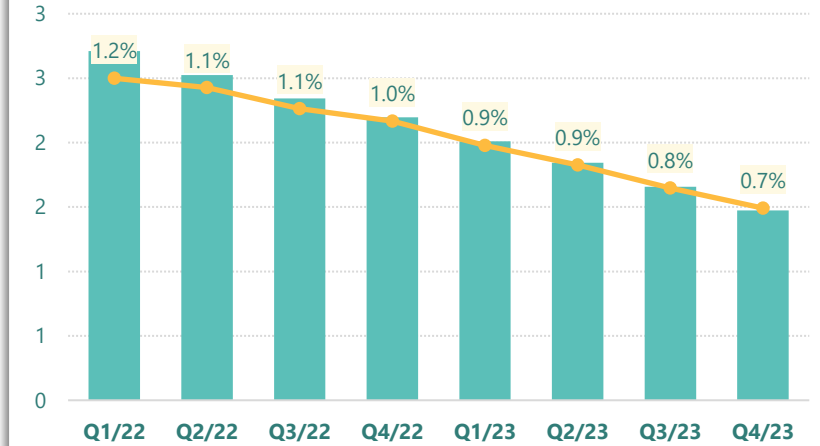


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

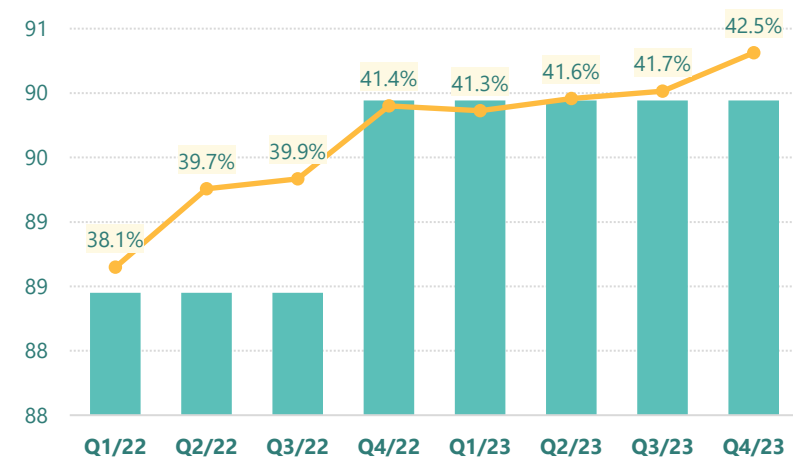


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

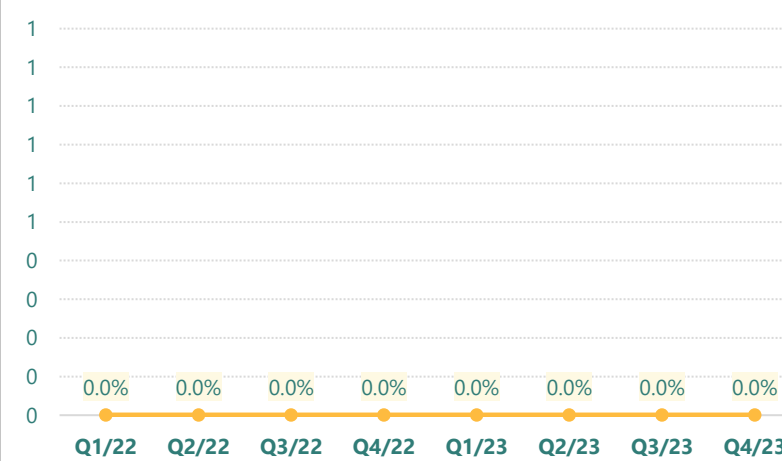


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

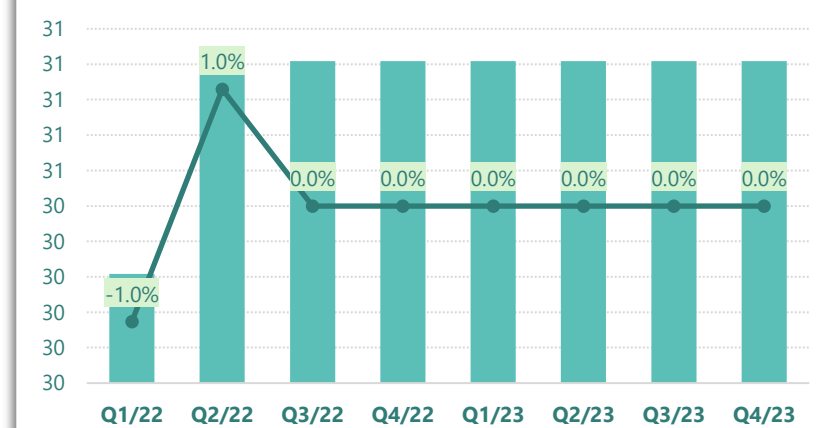


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

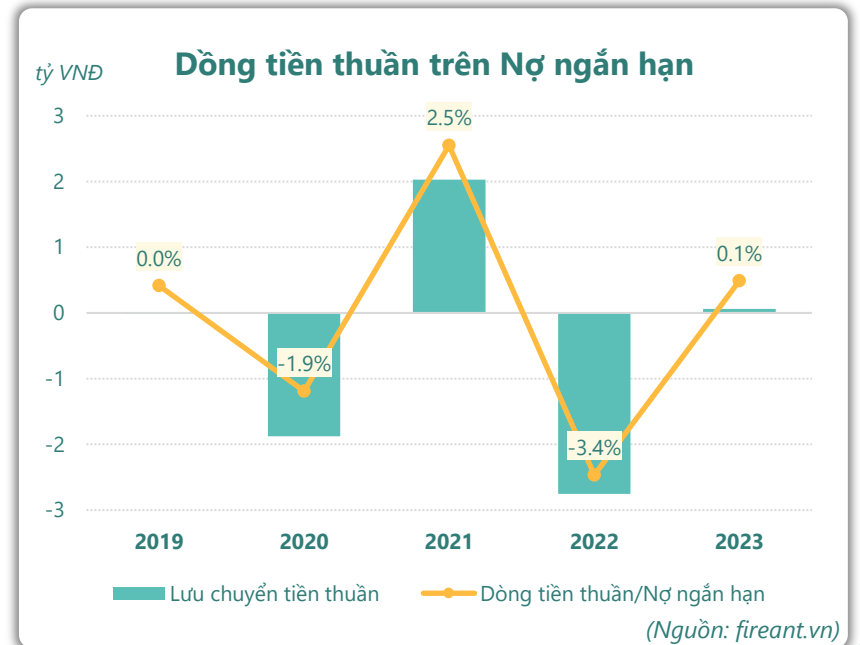
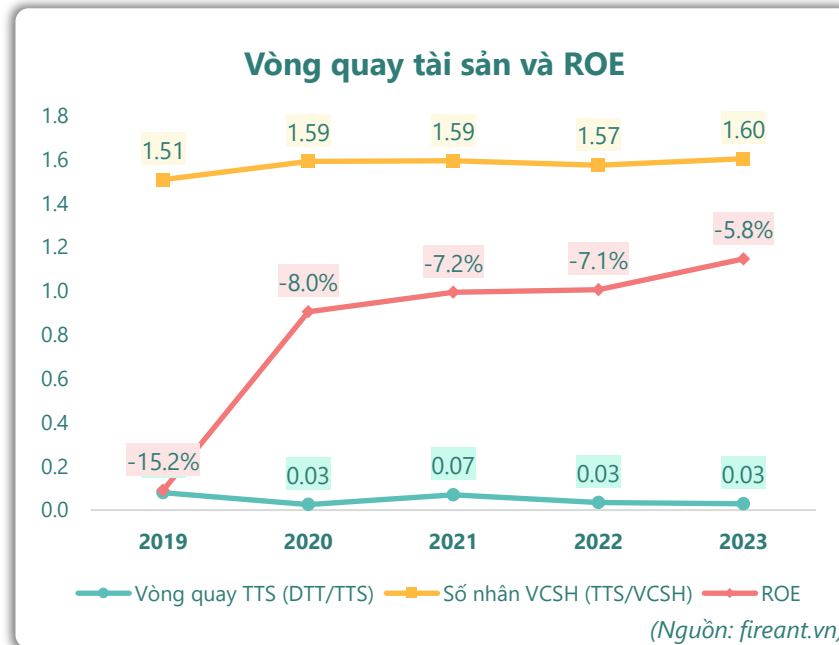
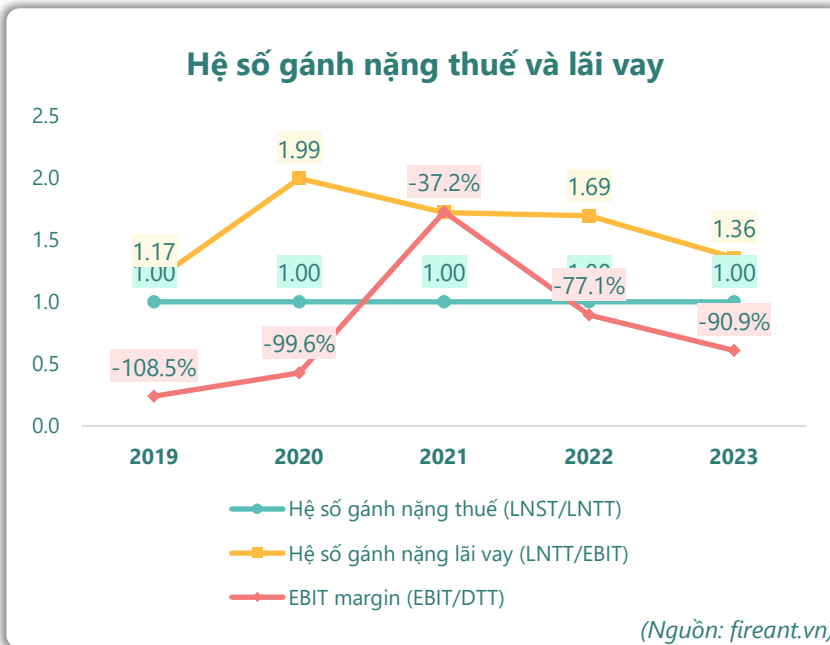
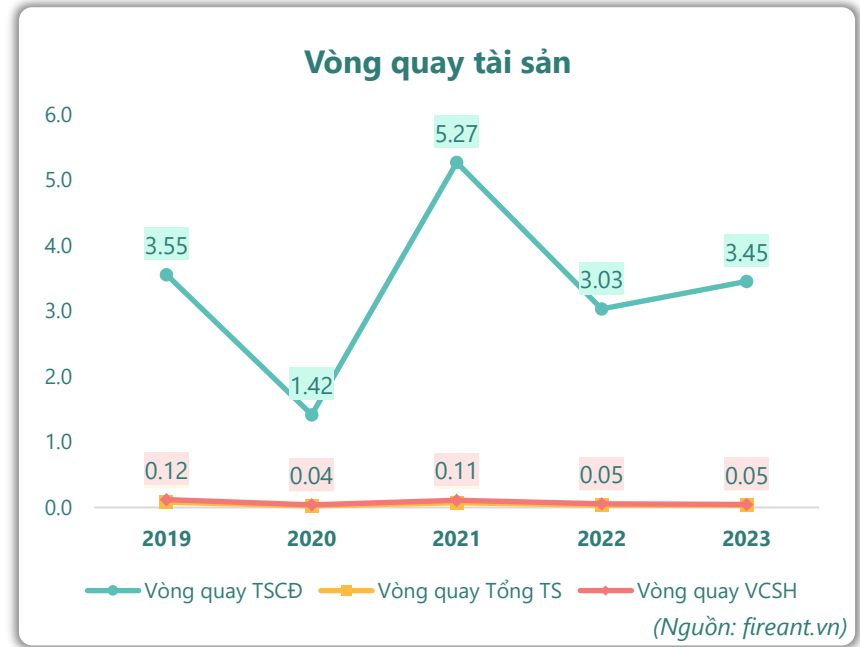
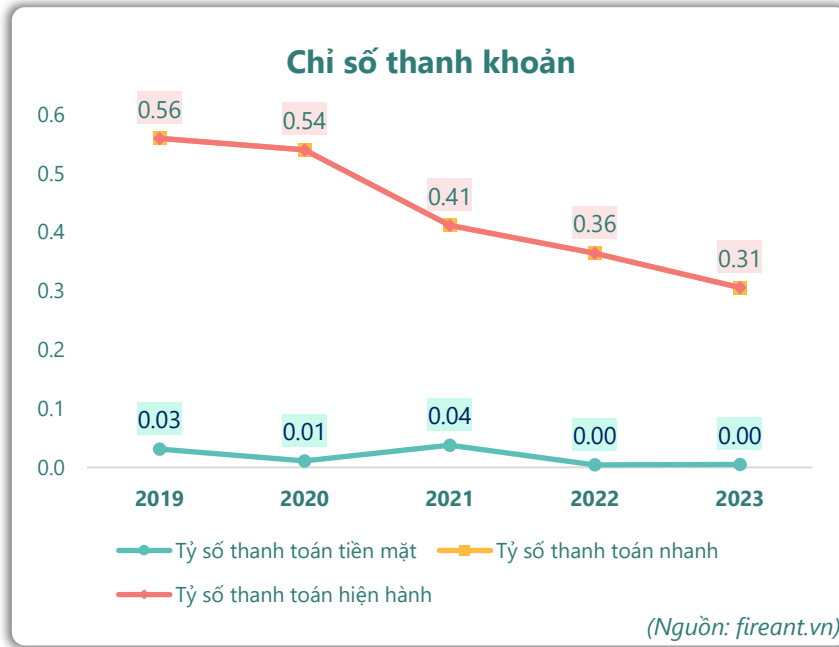
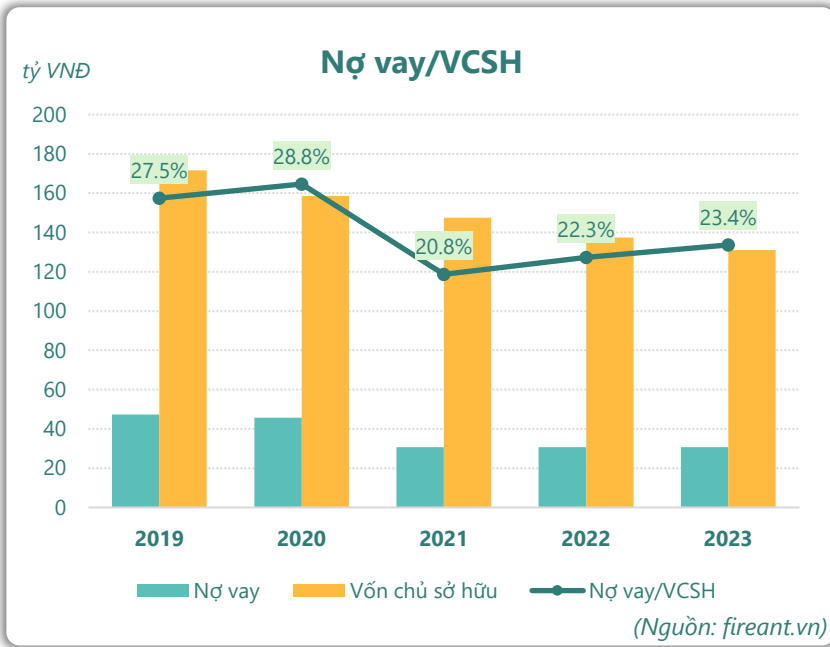
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.29</b>	<b>4.79</b>	<b>-73.1%</b>	<b>6.33</b>	<b>7.71</b>	<b>-17.9%</b>
Giá vốn hàng bán	2.22	2.86	-22.4%	4.90	5.18	-5.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-0.93</b>	<b>1.94</b>	<b>-148%</b>	<b>1.43</b>	<b>2.53</b>	<b>-43.4%</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-43.5%
Chi phí TC	0	2.03	-100%	2.04	4.12	-50.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>2.03</b>	<b>-100%</b>	<b>2.04</b>	<b>4.12</b>	<b>-50.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		3.80	0	
Chi phí QLDN	<b>1.14</b>	<b>1.69</b>	<b>-32.4%</b>	<b>2.35</b>	<b>6.53</b>	<b>-64.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-2.07</b>	<b>-1.78</b>	<b>-16.6%</b>	<b>-6.75</b>	<b>-8.12</b>	<b>16.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.15</b>	<b>-0.01</b>	<b>-1368%</b>	<b>-1.04</b>	<b>-1.95</b>	<b>46.3%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-2.22</b>	<b>-1.80</b>	<b>-23.4%</b>	<b>-7.80</b>	<b>-10.1</b>	<b>22.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-2.22</b>	<b>-1.80</b>	<b>-23.4%</b>	<b>-7.80</b>	<b>-10.1</b>	<b>22.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.06	-0.02	0	0.04	-0.08	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.42	0.36	0	0.41	0.44	0.37
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.06</b>	<b>-0.02</b>	<b>0</b>	<b>0.04</b>	<b>-0.08</b>	<b>0.03</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.36	0.34	0	0.44	0.37	0.40

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>212</b>	<b>219</b>	<b>-3.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>24.6</b>	<b>29.7</b>	<b>-17.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.40	0.34	17.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.9	28.8	-17.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.55	-41.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>187</b>	<b>189</b>	<b>-1.3%</b>
Phải thu dài hạn	39.8	39.8	0.0%
Tài sản cố định	1.47	2.20	-32.9%
Bất động sản đầu tư	55.7	57.4	-2.9%
Tài sản dở dang	89.9	89.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.02</b>	<b>0.03</b>	<b>-15.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>80.6</b>	<b>81.6</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>80.5</b>	<b>81.5</b>	<b>-1.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.7	30.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.97	1.93	1.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>131</b>	<b>138</b>	<b>-4.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>131</b>	<b>138</b>	<b>-4.7%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)